Người ký: NGUYỄN HỮU NGỌC
Ngày ký: 27/07/2026 15:17:18
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: HĐBT, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện DA đầu tư XD tuyến đường sắt Lào Cai- Hà Nội- Hải Phòng trên địa bàn xã Bình Giang
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ giao nhận trực tuyến

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ BÌNH GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1145 /QĐ-UBND	*Bình Giang, ngày 24 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường GPMB và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng.

(Địa điểm: thôn Bá Hợp, thôn Lôi Trì, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) – Đợt 5

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-CP ngày 13/5/2025 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội

dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố;

Căn cứ Quyết định 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn của số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng trên địa bàn xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Chứng thư định giá đất số: 464/2026/068/CT ngày 11/02/2026 của Công ty Công ty TNHH Tư vấn và định giá ACV về việc xác định giá đất cụ thể để bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 23 tháng 07 năm 2026 của Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. (Địa điểm: thôn Bá Hợp, thôn Lôi Trì, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) – Đợt 5;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 164/TTr-KT, ngày 24 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng, như sau:

- Đất chuyên trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác: đơn giá 100.000 đồng/m².

2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải

Phòng. (Địa điểm: thôn Bá Hợp, thôn Lôi Trì, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) – Đợt 5, theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể như sau:

a) Tổng diện tích thu hồi: **23.241,9** m^2. Loại đất: Đất trồng lúa (LUC).

b) Tổng số hộ có đất, cây cối, hoa màu trên đất bị thu hồi: **66** hộ gia đình, cá nhân.

c) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

Tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân là: **15.372.565.000** đồng, *(Mười năm tỉ, ba trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm sáu mươi năm đồng)*, bao gồm:

- Bồi thường đất trồng lúa (22.974,2 m^2): 2.297.420.000 đồng;
- Bồi thường cây lúa (23.241,9 m^2): 232.419.000 đồng;
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (22.974,2 m^2): 11.487.100.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống (22.974,2 m^2): 626.400.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (22.974,2 m^2): 689.226.000 đồng;
- Hỗ trợ người có công với cách mạng: 40.000.000 đồng;
- Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo: 0 đồng.

* Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ: Thực hiện theo Quyết định phê duyệt dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

(Có bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

1. Phòng Kinh tế có trách nhiệm:

Chủ trì, phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của thôn, khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm:

- Phối hợp với Phòng Kinh tế, Ban Quản lý dự án xã Kẻ Sặt phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của thôn, khu dân cư nơi có đất thu hồi.
- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
- Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt.

3. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đã được Chủ tịch UBND xã phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Trưởng Phòng Kinh tế, Ban Quản lý dự án ĐTXD xã Kẻ Sặt, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ BÌNH GIANG T.P HẢI PHÒNG

Vũ Đăng Chương

HẢI PHÒNG

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG
ĐỊA ĐIỂM: THÔN BÁ HỢP, THÔN LỘI TRÌ, XÃ BÌNH GIANG, TP HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 1145/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Bình Giang)

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m²)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Trong đó		Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất trồng lúa (đồng)	Bồi thường cây lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ người có công với cách mạng (đồng)	Hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo (đồng)	Tổng (đồng)
											Diện tích đất nông nghiệp giao NQ03 (m²)	Diện tích đất NN do UBND xã quản lý (m²)												
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)=(12)*100.000*	*(19)=(11)*10.000*	*(20)=(12)*100.000*5*	*(21)=(12)*100.000 *30%*	*(22)=(15)*(16)*(17) *15.000*	*(23)*	*(24)*	*(25)=(18)+(19) +(20)+(21)+(22)+(23)+(24)*
I. Thôn Bá Hợp																								
1	Phạm Văn Tuyến (Trần Thị Sơn)	LUC	44	78	398,0	2.520,0	18,3	0,0	379,7	18,3	18,3	0,0	0,7	4	3	30	1.830.000	183.000	9.150.000	549.000	5.400.000	0	0	**17.112.000**
2	Lê Thị Luyến	LUC	44	1201	285,0	2.268,0	63,4	221,6	0,0	285,0	285,0	0,0	16,5	7	3	30	37.500.000	0	187.500.000	11.250.000	9.450.000	0	0	**245.700.000**
		LUC	44	1364	90,0		87,8	2,2	0,0	90,0	90,0	0,0												
3	Nguyễn Văn Hậu	LUC	44	1202	462,0	2.292,0	154,1	0,0	307,9	154,1	154,1	0,0	6,7	7	3	30	15.410.000	1.541.000	77.050.000	4.623.000	9.450.000	0	0	**108.074.000**
4	Vũ Đức Mạnh + Hiền + Tạo	LUC	44	1203	1.043,0	2.882,0	176,6	0,0	866,4	176,6	176,6	0,0	6,1	9	3	30	17.660.000	0	88.300.000	5.298.000	12.150.000	0	0	**123.408.000**
5	Trần Văn Đính (Nguyễn Thị Thái)	LUC	44	1206	663,0	1.785,0	643,6	19,4	0,0	663,0	663,0	0,0	37,1	6	6	30	66.300.000	0	331.500.000	19.890.000	16.200.000	0	0	**433.890.000**
6	Vũ Đức Đền (Nguyễn Thị Luyến)	LUC	44	1209	1.500,0	2.880,0	324,3	0,0	1.175,7	324,3	324,3	0,0	11,3	9	3	30	32.430.000	0	162.150.000	9.729.000	12.150.000	0	0	**216.459.000**
7	Phạm Đình Kiên (Đỗ Thị Toan)	LUC	44	1210	264,1	624,0	264,1	0,0	0,0	264,1	264,0	0,1	42,3	5	6	30	26.400.000	0	132.000.000	7.920.000	13.500.000	0	0	**179.820.000**
8	Nguyễn Văn Ngàu + Nguyễn Thị Ngát	LUC	44	1211	601,9	2.411,0	601,2	0,7	0,0	601,9	583,0	18,9	24,2	7	3	30	58.300.000	0	291.500.000	17.490.000	9.450.000	0	0	**376.740.000**
9	Trần Văn Ngợi	LUC	44	1212	504,0	1.908,0	259,9	244,1	0,0	504,0	504,0	0,0	26,4	9	3	30	50.400.000	0	252.000.000	15.120.000	12.150.000	0	0	**329.670.000**
10	Vũ Đức Sân	LUC	44	1213	335,1	1.229,0	132,4	202,7	0,0	335,1	316,0	19,1	25,7	10	3	30	31.600.000	3.351.000	158.000.000	9.480.000	13.500.000	0	0	**215.931.000**
11	Hoàng Thị Nam	LUC	44	1214	299,1	2.016,0	268,5	30,6	0,0	299,1	299,0	0,1	14,8	4	3	30	29.900.000	0	149.500.000	8.970.000	5.400.000	0	0	**193.770.000**
12	Trần Thị Nhanh	LUC	44	1215	257,9	1.684,0	216,6	41,3	0,0	257,9	236,0	21,9	14,0	7	3	30	23.600.000	0	118.000.000	7.080.000	9.450.000	0	0	**158.130.000**
13	Nguyễn Văn Triều	LUC	44	1216	301,3	878,0	156,5	144,8	0,0	301,3	289,0	12,3	32,9	7	6	30	28.900.000	0	144.500.000	8.670.000	18.900.000	0	0	**200.970.000**
14	Nguyễn Văn Dũng (Lư)	LUC	44	1217	518,0	1.659,0	307,5	210,5	0,0	518,0	510,0	8,0	30,7	10	6	30	51.000.000	5.180.000	255.000.000	15.300.000	27.000.000	0	0	**353.480.000**
15	Vũ Đình Hoàn + Vũ Đình Xuân + Vũ Đình Thêm (đã chết)	LUC	44	1218	312,0	1.217,0	245,6	66,4	0,0	312,0	280,0	32,0	23,0	11	3	30	28.000.000	0	140.000.000	8.400.000	14.850.000	0	0	**191.250.000**
16	Vũ Đình Khoai + Vũ Thị Hát	LUC	44	1219	491,9	1.678,0	344,6	147,3	0,0	491,9	468,0	23,9	27,9	7	3	30	46.800.000	0	234.000.000	14.040.000	9.450.000	0	0	**304.290.000**
17	Đoàn Thị Thuy	LUC	44	1220	274,0	1.366,0	170,1	103,9	0,0	274,0	274,0	0,0	20,1	10	3	30	27.400.000	0	137.000.000	8.220.000	13.500.000	0	0	**186.120.000**
18	Nguyễn Văn Đạo (Phạm Thị Xưa)	LUC	44	1221	755,5	1.892,0	422,3	0,0	333,2	422,3	422,3	0,0	22,3	5	3	30	42.230.000	4.223.000	211.150.000	12.669.000	6.750.000	0	0	**277.022.000**
19	Phạm Quang Huy	LUC	44	1222	528,5	961,0	240,8	287,7	0,0	528,5	504,0	24,5	52,4	4	6	30	50.400.000	0	252.000.000	15.120.000	10.800.000	0	0	**328.320.000**
20	Phạm Thị Xiêm + Phạm Quang Thêm (đã chết)	LUC	44	1224	399,3	1.476,0	23,3	0,0	376,0	23,3	23,3	0,0	1,6	5	3	30	2.330.000	0	11.650.000	699.000	6.750.000	0	0	**21.429.000**
21	Phạm Đình Nghi	LUC	44	1226	406,3	2.006,0	205,8	200,5	0,0	406,3	403,0	3,3	20,1	4	3	30	40.300.000	0	201.500.000	12.090.000	5.400.000	0	0	**259.290.000**
22	Trần Văn Vi	LUC	44	1227	393,0	3.067,0	199,2	193,8	0,0	393,0	393,0	0,0	12,8	12	3	30	39.300.000	0	196.500.000	11.790.000	16.200.000	0	0	**263.790.000**
23	Nguyễn Văn Lia (Lê Thị Luyến)	LUC	44	1242	1.541,0	3.033,0	72,7	0,0	1.468,3	72,7	72,7	0,0	2,4	8	3	30	7.270.000	727.000	36.350.000	2.181.000	10.800.000	0	0	**57.328.000**
24	Nguyễn Văn Hùng	LUC	44	1246	2.586,3	3.039,0	243,0	0,0	2.343,3	243,0	243,0	0,0	8,0	5	3	30	24.300.000	0	121.500.000	7.290.000	6.750.000	0	0	**159.840.000**
25	Nguyễn Văn Dũng	LUC	44	1253	687,8	2.402,0	203,6	0,0	484,2	203,6	203,6	0,0	8,5	8	3	30	20.360.000	0	101.800.000	6.108.000	10.800.000	0	0	**139.068.000**
26	Trần Thị Sự	LUC	44	1254	1.414,6	1.500,0	680,5	48,7	685,4	729,2	729,2	0,0	48,6	3	6	30	72.920.000	0	364.600.000	21.876.000	8.100.000	0	0	**467.496.000**
27	Trần Văn Quyết (Vũ Thị Nụ)	LUC	44	1257	2.866,3	3.728,0	499,5	12,5	2.354,3	512,0	512,0	0,0	13,7	8	3	30	51.200.000	5.120.000	256.000.000	15.360.000	10.800.000	0	0	**338.480.000**
28	Huỳnh Văn Hột	LUC	44	1258	1.518,9	1.640,0	374,3	0,0	1.144,6	374,3	374,3	0,0	22,8	6	3	30	37.430.000	3.743.000	187.150.000	11.229.000	8.100.000	0	0	**247.652.000**
29	Lê Thị Nụ	LUC	44	1263	2.620,3	3.778,0	634,2	32,7	1.953,4	666,9	666,9	0,0	17,7	6	3	30	66.690.000	6.669.000	333.450.000	20.007.000	8.100.000	0	0	**434.916.000**
30	Hà Văn Tuyến (Trần Thị Hà)	LUC	44	1264	1.327,0	4.566,0	224,7	0,0	1.102,3	224,7	224,7	0,0	4,9	12	3	30	22.470.000	2.247.000	112.350.000	6.741.000	16.200.000	0	0	**160.008.000**

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m²)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Trong đó		Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất trồng lúa (đồng)	Bồi thường cây lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ người có công với cách mạng (đồng)	Hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo (đồng)	Tổng (đồng)
											Diện tích đất nông nghiệp giao NQ03 (m²)	Diện tích đất NN do UBND xã quản lý (m²)												
31	Vũ Thị Hằng (Hồng)	LUC	44	1266	3.064,5	3.510,0	772,8	146,6	2.145,1	919,4	919,3	0,1	26,2	7	3	30	91.930.000	9.194.000	459.650.000	27.579.000	9.450.000	0	0	**597.803.000**
32	Phạm Văn Quán	LUC	44	1282	845,2	2.160,0	18,4	0,0	826,8	18,4	18,4	0,0	0,9	5	3	30	1.840.000	184.000	9.200.000	552.000	6.750.000	0	0	**18.526.000**
33	Nguyễn Văn Hiền	LUC	44	1363	238,0	1.200,0	66,3	171,7	0,0	238,0	238,0	0,0	19,8	6	3	30	23.800.000	0	119.000.000	7.140.000	8.100.000	0	0	**158.040.000**
34	Trần Văn Hợi	LUC	44	1365	486,0	1.684,0	486,0	0,0	0,0	486,0	486,0	0,0	28,9	3	3	30	48.600.000	0	243.000.000	14.580.000	4.050.000	0	0	**310.230.000**
35	Vũ Thị Sán	LUC	44	1366	159,0	1.027,0	159,0	0,0	0,0	159,0	159,0	0,0	15,5	3	3	30	15.900.000	0	79.500.000	4.770.000	4.050.000	0	0	**104.220.000**
36	Nguyễn Văn Chức (Hoàng Thị Sáu)	LUC	44	1367	238,0	1.600,0	238,0	0,0	0,0	238,0	238,0	0,0	14,9	4	3	30	23.800.000	0	119.000.000	7.140.000	5.400.000	0	0	**155.340.000**
37	Vũ Thị Nhẹn	LUC	44	1368	299,4	1.080,0	286,1	13,3	0,0	299,4	299,0	0,4	27,7	10	3	30	29.900.000	0	149.500.000	8.970.000	13.500.000	0	0	**201.870.000**
38	Hoàng Công Đắc	LUC	44	1369	432,0	2.478,0	229,9	202,1	0,0	432,0	432,0	0,0	17,4	5	3	30	43.200.000	0	216.000.000	12.960.000	6.750.000	0	0	**278.910.000**
39	Nguyễn Văn Huyền	LUC	44	1370	301,8	1.200,0	136,9	164,9	0,0	301,8	289,0	12,8	24,1	5	3	30	28.900.000	0	144.500.000	8.670.000	6.750.000	0	0	**188.820.000**
40	Nguyễn Văn Đô (Vũ Thị Mến)	LUC	44	1371	246,1	655,2	170,9	75,2	0,0	246,1	238,0	8,1	36,3	7	6	30	23.800.000	0	119.000.000	7.140.000	18.900.000	0	0	**168.840.000**
41	Phạm Thị Miền	LUC	47	1053	3.137,5	3.937,0	95,6	0,0	3.041,9	95,6	95,6	0,0	2,4	7	3	30	9.560.000	956.000	47.800.000	2.868.000	9.450.000	0	0	**70.634.000**
42	Nguyễn Văn Thao	LUC	44	1267	2.684,8	3.001,0	726,6	59,7	1.898,5	786,3	786,3	0,0	26,2	6	3	30	78.630.000	7.863.000	393.150.000	23.589.000	8.100.000	0	0	**511.332.000**
43	Nguyễn Văn Tịnh	LUC	47	1018	495,1	960,0	123,1	0,0	372,0	123,1	123,1	0,0	12,8	4	3	30	12.310.000	1.231.000	61.550.000	3.693.000	5.400.000	0	0	**84.184.000**
44	Phạm Văn Sùng	LUC	47	1021	213,3	213,3	172,1	41,2	0,0	213,3	213,0	0,3	99,9	2	12	30	21.300.000	0	106.500.000	6.390.000	10.800.000	0	0	**144.990.000**
45	Nguyễn Văn Dũng (Nguyễn Thị Uyên)	LUC	47	1022	1.502,5	1.502,5	490,3	3,2	1.009,0	493,5	493,5	0,0	32,8	4	6	30	49.350.000	4.935.000	246.750.000	14.805.000	10.800.000	0	0	**326.640.000**
46	Vũ Đức Cảnh	LUC	47	1023	1.946,2	4.199,0	193,7	0,0	1.752,5	193,7	193,7	0,0	4,6	9	3	30	19.370.000	1.937.000	96.850.000	5.811.000	12.150.000	0	0	**136.118.000**
47	Trần Văn Tuyên	LUC	47	1028	2.016,0	2.016,0	754,6	287,9	973,5	1.042,5	1.042,5	0,0	51,7	4	6	30	104.250.000	0	521.250.000	31.275.000	10.800.000	0	0	**667.575.000**
48	Nguyễn Văn Chân	LUC	47	1029	2.510,2	3.417,0	13,2	0,0	2.497,0	13,2	13,2	0,0	0,4	9	3	30	1.320.000	132.000	6.600.000	396.000	12.150.000	0	0	**20.598.000**
49	Đỗ Văn Y	LUC	47	1034	433,0	2.078,0	230,5	202,5	0,0	433,0	433,0	0,0	20,8	7	3	30	43.300.000	4.330.000	216.500.000	12.990.000	9.450.000	0	0	**286.570.000**
50	Nguyễn Văn Tru	LUC	47	1039	669,0	2.290,0	448,9	220,1	0,0	669,0	669,0	0,0	41,8	4	6	30	95.810.000	9.581.000	479.050.000	28.743.000	10.800.000	0	0	**623.984.000**
			47	1042	1.385,3		289,1	0,0	1.096,2	289,1	289,1	0,0												
51	Vũ Thị Dậu + Chinh	LUC	47	1040	2.015,7	2.015,0	16,7	0,0	1.999,0	16,7	16,7	0,0	0,8	7	3	30	1.670.000	167.000	8.350.000	501.000	9.450.000	0	0	**20.138.000**
52	Nguyễn Thanh Tùng	LUC	47	1041	1.066,4	3.228,0	524,8	9,0	532,6	533,8	533,8	0,0	25,5	9	3	30	82.470.000	8.247.000	412.350.000	24.741.000	12.150.000	0	0	**539.958.000**
			47	1044	2.535,0		290,9	0,0	2.244,1	290,9	290,9	0,0												
53	Trần Văn Năng (Trần Thị Mây)	LUC	47	1045	1.096,3	2.351,0	251,8	0,0	844,5	251,8	251,8	0,0	10,7	7	3	30	25.180.000	2.518.000	125.900.000	7.554.000	9.450.000	0	0	**170.602.000**
Tổng I					**55.661,4**	**112.187,0**	**15.645,2**	**3.808,8**	**36.207,4**	**19.454,0**	**19.268,2**	**185,8**		**349**			**1.926.820.000**	**84.259.000**	**9.634.100.000**	**578.046.000**	**552.150.000**	-	-	**12.775.375.000**
II. Thôn Lôi Trì																								
1	Đào Quý Tấn + Đào Quý Tâm (đã chết)	LUC	43	896	1.522,2	3.930,0	1.518,7	3,5	0,0	1.522,2	1.500,0	22,2	38,2	4	6	30	150.000.000	15.222.000	750.000.000	45.000.000	10.800.000	0	0	**971.022.000**
2	Trương Văn Thắm	LUC	43	914	750,6	1.965,0	750,6	0,0	0,0	750,6	750,0	0,6	38,2	5	6	30	75.000.000	0	375.000.000	22.500.000	13.500.000	0	0	**486.000.000**
3	Cù Chính Tiến	LUC	43	934	786,5	2.775,0	786,5	0,0	0,0	786,5	750,0	36,5	27,0	15	3	30	75.000.000	0	375.000.000	22.500.000	20.250.000	20.000.000	0	**512.750.000**
4	Nguyễn Văn Thắng	LUC	43	940	582,6	1.483,0	582,6	0,0	0,0	582,6	560,0	22,6	37,8	7	6	30	56.000.000	5.826.000	280.000.000	16.800.000	18.900.000	20.000.000	0	**397.526.000**
5	Trương Văn Trường	LUC	43	967	1.210,0	2.870,0	146,0	0,0	1.064,0	146,0	146,0	0,0	5,1	8	3	30	14.600.000	0	73.000.000	4.380.000	10.800.000	0	0	**102.780.000**
Tổng I					**4.851,9**	**13.023,0**	**3.784,4**	**3,5**	**1.064,0**	**3.787,9**	**3.706,0**	**81,9**		**39**			**370.600.000**	**21.048.000**	**1.853.000.000**	**111.180.000**	**74.250.000**	**40.000.000**	-	**2.470.078.000**
Tổng I+II					**60.513,3**	**125.210,0**	**19.429,6**	**3.812,3**	**37.271,4**	**23.241,9**	**22.974,2**	**267,7**		**388**			**2.297.420.000**	**105.307.000**	**11.487.100.000**	**689.226.000**	**626.400.000**	**40.000.000**	-	**15.245.453.000**

Bằng chữ: Mười năm tỉ, hai trăm bốn mươi năm triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn đồng./.

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG
ĐỊA ĐIỂM: THÔN BÁ HỢP + LÔI TRÌ, XÃ BÌNH GIANG, TP HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 1145/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Bình Giang)

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)		Bồi thường cây lúa (đồng)	Tổng (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		(11)=(10)*10.000	(12)=(11)
I. Thôn Bá Hợp												
1	Nguyễn Thái Nguyện	LUC	44	1201	285,0	63,4	221,6	0,0	285,0	1.023,9	2.850.000	**10.239.000**
		LUC	44	1203	1.043,0	176,6	0,0	866,4	176,6		1.766.000	
		LUC	44	1209	1.500,0	324,3	0,0	1.175,7	324,3		3.243.000	
		LUC	44	1363	238,0	66,3	171,7	0,0	238,0		2.380.000	
2	Nguyễn Thế Anh (Diện)	LUC	44	1364	90,0	87,8	2,2	0,0	90,0	6.721,4	900.000	**67.214.000**
		LUC	44	1206	663,0	643,6	19,4	0,0	663,0		6.630.000	
		LUC	44	1210	264,1	264,1	0,0	0,0	264,1		2.641.000	
		LUC	44	1211	601,9	601,2	0,7	0,0	601,9		6.019.000	
		LUC	44	1212	504,0	259,9	244,1	0,0	504,0		5.040.000	
		LUC	44	1214	299,1	268,5	30,6	0,0	299,1		2.991.000	
		LUC	44	1215	257,9	216,6	41,3	0,0	257,9		2.579.000	
		LUC	44	1218	312,0	245,6	66,4	0,0	312,0		3.120.000	
		LUC	44	1219	491,9	344,6	147,3	0,0	491,9		4.919.000	
		LUC	44	1220	274,0	170,1	103,9	0,0	274,0		2.740.000	
		LUC	44	1224	399,3	23,3	0,0	376,0	23,3		233.000	
		LUC	44	1227	393,0	199,2	193,8	0,0	393,0		3.930.000	
		LUC	44	1253	687,8	203,6	0,0	484,2	203,6		2.036.000	
		LUC	44	1254	1.414,6	680,5	48,7	685,4	729,2		7.292.000	
		LUC	44	1365	486,0	486,0	0,0	0,0	486,0		4.860.000	
		LUC	44	1366	159,0	159,0	0,0	0,0	159,0		1.590.000	
		LUC	44	1367	238,0	238,0	0,0	0,0	238,0		2.380.000	
		LUC	44	1368	299,4	286,1	13,3	0,0	299,4		2.994.000	
		LUC	44	1369	432,0	229,9	202,1	0,0	432,0		4.320.000	
3	Nguyễn Văn Đăng	LUC	44	1216	301,3	156,5	144,8	0,0	301,3	301,3	3.013.000	**3.013.000**
4	Phạm Thị Bền	LUC	44	1222	528,5	240,8	287,7	0,0	528,5	1.236,6	5.285.000	**12.366.000**
		LUC	44	1226	406,3	205,8	200,5	0,0	406,3		4.063.000	
		LUC	44	1370	301,8	136,9	164,9	0,0	301,8		3.018.000	

STT	Họ và tên người cấy lúa thay người sử dụng đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)		Bồi thường cây lúa (đồng)	Tổng (đồng)
5	Nguyễn Văn Phẩm	LUC	44	1246	2.586,3	243,0	0,0	2.343,3	243,0	243,0	2.430.000	**2.430.000**
6	Nguyễn Văn Dũng (Lư)	LUC	44	1371	246,1	170,9	75,2	0,0	246,1	246,1	2.461.000	**2.461.000**
7	Nguyễn Văn Dùng (Nguyễn Thị Uyên)	LUC	47	1021	213,3	172,1	41,2	0,0	213,3	213,3	2.133.000	**2.133.000**
8	Trần Văn A	LUC	47	1028	2.016,0	754,6	287,9	973,5	1.042,5	1.042,5	10.425.000	**10.425.000**
Tổng I					**17.932,6**	**8.318,8**	**2.709,3**	**6.904,5**	**11.028,1**	**11.028,1**	**110.281.000**	**110.281.000**
II. Thôn Lôi Trì												
1	Trần Văn Trình	LUC	43	914	750,6	750,6	0,0	0,0	750,6	750,6	7.506.000	**7.506.000**
2	Nguyễn Văn Thắng	LUC	43	934	786,5	786,5	0,0	0,0	786,5	786,5	7.865.000	**7.865.000**
3	Nguyễn Thái Nguyện	LUC	43	967	1.210,0	146,0	0,0	1.064,0	146,0	146,0	1.460.000	**1.460.000**
Tổng II					**2.747,1**	**1.683,1**	-	**1.064,0**	**1.683,1**	**1.683,1**	**16.831.000**	**16.831.000**
Tổng I+II					**20.679,7**	**10.001,9**	**2.709,3**	**7.968,5**	**12.711,2**	**12.711,2**	**127.112.000**	**127.112.000**
Bằng chữ: Một trăm hai mươi bảy triệu, một trăm mười hai nghìn đồng./.												

